

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025

Đơn vị được xét duyệt: Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa.

Mã chương: 423

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 của Bệnh viện Phụ sản và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 10/3/2026 giữa Sở Y tế và Bệnh viện Phụ sản;

Sở Y tế thông báo xét duyệt quyết toán năm 2025 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn viện trợ) của Bệnh viện Phụ sản như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: Không có

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Dự toán năm trước chuyển sang:	- đồng;
- Dự toán được giao trong năm:	641.050.000 đồng
Trong đó: + Dự toán giao đầu năm:	641.050.000 đồng;
+ Dự toán bổ sung trong năm:	- đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm:	641.050.000 đồng;
- Kinh phí quyết toán trong năm:	641.050.000 đồng;
- Kinh phí còn dự tại Kho bạc:	- đồng;

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục I kèm theo)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính.

Đơn vị đã nộp ngân sách nhà nước số tiền 148.388.000 đồng theo kiến nghị của Thanh tra tỉnh về thanh tra công tác phòng, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng các cơ sở nhà, đất của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở Y tế Thanh Hoá.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Kinh phí bổ sung trong năm là nguồn kinh phí khoa học công nghệ, số tiền 391.050.000 đồng.

Quyết toán kinh phí năm 2025 bằng với dự toán giao trong năm 2025; số liệu xét duyệt không có chênh lệch so với số đề nghị quyết toán của đơn vị.

Tổng kinh phí đề nghị quyết toán: 641.050.000 đồng; gồm: Kinh phí chỉ đạo tuyến: 250.000.000 đồng, Kinh phí khoa học công nghệ: 391.050.000 đồng.

II. Đối chiếu số liệu thu chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi:	75.400.683.316	đồng
- Trích lập các Quỹ:	75.400.683.316	đồng;
+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:	19.000.000.000	đồng;
+ Quỹ Bổ sung thu nhập:	40.400.683.316	đồng;
+ Quỹ Khen thưởng:	6.000.000.000	đồng;
+ Quỹ Phúc lợi:	10.000.000.000	đồng.

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục II kèm theo)

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

Đơn vị đã chấp hành và nộp Báo cáo quyết toán năm 2025 đúng thời hạn quy định. Báo cáo quyết toán được lập theo đúng biểu mẫu quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

Nội dung về chấp hành các quy định của nhà nước đã được nêu và thống nhất tại Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2025 giữa Sở Y tế và đơn vị.

Trong năm 2025, đơn vị đã nghiêm túc thực hiện các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra.

2. Kiến nghị:

Yêu cầu đơn vị thực hiện các nội dung kiến nghị đã được nêu trong Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 10/3/2026 giữa Sở Y tế và Bệnh viện Phụ sản.

3. Tổ chức thực hiện:

Căn cứ Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025, đề nghị Bệnh viện Phụ sản thực hiện công khai quyết toán theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Bệnh viện Phụ sản;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Cường

PHỤ LỤC I
SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN NĂM 2025	LOẠI 130	LOẠI 100
			KHOẢN 132	KHOẢN 103
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
2	Dự toán được giao trong năm	641,050,000	250,000,000	391,050,000
	- Kinh phí được giao tự chủ	-	-	-
	- Kinh phí không được giao tự chủ	641,050,000	250,000,000	391,050,000
3	Tổng số được sử dụng trong năm	641,050,000	250,000,000	391,050,000
	- Kinh phí được giao tự chủ	-	-	-
	- Kinh phí không được giao tự chủ	641,050,000	250,000,000	391,050,000
4	Kinh phí thực nhận trong năm	641,050,000	250,000,000	391,050,000
	- Kinh phí được giao tự chủ	-	-	
	- Kinh phí không được giao tự chủ	641,050,000	250,000,000	391,050,000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	641,050,000	250,000,000	391,050,000
	- Kinh phí được giao tự chủ	-	-	-
	- Kinh phí không được giao tự chủ	641,050,000	250,000,000	391,050,000
6	Kinh phí giảm trong năm	-	-	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-	-

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Thực hiện năm 2025
				Tổng số	641.050.000
A				Loại 130 - Khoản 132	250.000.000
				Kinh phí được giao không tự chủ	250.000.000
Tiểu nhóm 0130			Chi về hàng hóa, dịch vụ		250.000.000
		6500		Vật tư văn phòng phẩm	250.000.000
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	250.000.000
B				Loại 100 - Khoản 103	391.050.000
				Kinh phí không được giao tự chủ	391.050.000
			Chi về hàng hóa, dịch vụ		391.050.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	391,050,000
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	391,050,000

PHỤ LỤC II
BẢNG XÁC ĐỊNH CHÊNH LỆCH THU, CHI TỪ KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN NĂM 2025
1	Thu được giao tự chủ	307.721.714.430
1.1	Thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ	
1.2	Thu hoạt động sự nghiệp	292.258.016.554
1.2.1	Thu DV khám chữa bệnh BHYT	126.060.663.103
1.2.2	Thu DV KCB không thuộc phạm vi TT của quỹ BHYT	54.850.222.829
1.2.3	Thu các hoạt động dịch vụ	111.347.130.622
1.3	Thu hoạt động nhà thuốc	11.292.968.461
1.4	Thu từ lãi tiền gửi Ngân hàng. Kho bạc	4.129.306.315
1.5	Thu khác	41.423.100
1.5.1	Thu từ thanh lý tài sản	31.623.100
1.5.2	Thu tiền tài trợ bằng tiền	9.800.000
2	Chi được giao tự chủ	222.359.254.539
2.1	Chi lương, tiền công và các khoản đóng góp	136.985.887.406
2.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	60.173.254.779
2.3	chi thường xuyên khác	24.312.263.111
2.4	Chi khác	887.849.243
3	Chi phí khấu hao	7.230.164.801
4	Chi phí thuế TNDN và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	2.731.611.774
5	Trích nguồn cải cách tiền lương	
6	Kinh phí chuyển sang năm sau	
7	Chỉ tiêu điều chỉnh (doanh thu ghi nhận năm trước, chi phí ghi nhận năm sau)	
8	Chênh lệch thu - chi (1-2-3-4-5-6+7)	75.400.683.316
9	Trích lập các quỹ	
9.1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	19.000.000.000
9.2	Quỹ bổ sung thu nhập	40.400.683.316
9.3	Quỹ khen thưởng	6.000.000.000
9.4	Quỹ phúc lợi	10.000.000.000